

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 31/7/2025
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hồng
Bà Trần Thị Bạch Đằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thuận Phát, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ.

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn N, sinh ngày 01/01/2000. (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà T, khóm T, Phường N, thành phố Cần Thơ.

Số căn cước công dân:, ngày cấp 05/02/2025.

- Bị đơn: Anh Đặng D, sinh ngày 21/09/1995. (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà R, Khóm C, Phường N, thành phố Cần Thơ

Số căn cước công dân:, cấp ngày 03/03/2022.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 05/6/2025, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn N trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Đặng D được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới năm 2017, đến ngày 27/7/2018 mới đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân Phường A, thị xã N, tỉnh S (nay là Ủy ban nhân dân phường N, thành phố C). Sau khi cưới vợ chồng chị sống ở bên gia đình chồng tại khóm C, phường A, thị xã N, tỉnh S (nay là Khóm C, Phường N, thành phố C). Rồi hai vợ chồng đã đi thành phố làm ở chợ đầu mối trước dịch Covid - 19 là khoảng thời gian 04 năm, sau đó về hết dịch Covid - 19 mới đi thành phố làm khoảng hơn một năm nay.

Trong thời gian đầu khi mới sống chung với nhau thì vợ chồng chị sống rất vui vẻ, hạnh phúc, tuy nhiên sau đó dần dần cuộc sống có nhiều mâu thuẫn, hai vợ chồng chị đã phát sinh mâu thuẫn nhiều thời điểm ba năm trước đây, sau đó hàn gắn lại được với nhau, đến nay thì vợ chồng không thể hàn gắn lại được nữa, tình cảm đã không còn, vợ chồng không còn tiếng nói chung, không còn tin tưởng nhau, không thể nói chuyện được với nhau một cách bình thường nên chị muốn trả tự do cho nhau. Nên hôm nay chị vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh Đặng D.

Về con chung: Chị và anh Đặng D có hai con chung là cháu Đặng M, sinh ngày 07/6/2018 và Đặng T, sinh ngày 26/01/2020, Theo đơn khởi kiện thì chị N yêu cầu nuôi hai con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị N thay đổi ý kiến xin được nuôi con là cháu Đặng M, sinh ngày 07/6/2018 và đồng ý giao cháu Đặng T, sinh ngày 26/01/2020 cho anh D tiếp tục nuôi dưỡng, chị N tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu T một tháng 2.000.000 đồng. Chị N không đồng ý giao hai con chung cho anh D nuôi dưỡng.

Chị N trình bày bổ sung như sau: Mặc dù trước giờ thì hai cháu thường xuyên sống tại nhà của ông bà nội, khoảng thời gian vợ chồng chị cùng đi thành phố làm thì hai cháu vẫn được vợ chồng chị gửi ông bà nội của hai cháu giữ và đưa đi học, nhưng hai cháu cũng thường xuyên về nhà bà ngoại để chơi. Cháu M đã học hết lớp 1 tại trường tiểu học L, đang nghỉ hè, sau khi vào học sẽ học lớp 2, chị hiện nay đã rước cháu M về nuôi khoảng hai tháng nay; cháu T thì vẫn gửi bên gia đình nội cho ông bà nội giữ, chị có điện thoại với cha chồng liên hệ xin được rước cháu T về chơi nhưng cha chồng không cho nên chị cũng không có qua rước cháu T; Vợ chồng chị cũng từng có về nhà mẹ ruột chị sinh sống khoảng một năm, các cháu vẫn thích nghỉ điều kiện sống bên ngoại. Trước khi về quê làm đơn kiện thì thu nhập của chị ổn định, một tháng thu nhập bình quân là 15.000.000 đồng, đi làm tại chợ đầu mối từ 06 giờ tối đến 06 giờ sáng, hiện nay để thuận tiện cho việc tham gia khi Tòa án mời nên từ khi nộp đơn kiện thì chị đã xin nghỉ việc để về quê làm giấy tờ ly hôn cho xong rồi vẫn lên xin việc làm bình thường, sau phiên tòa hôm nay chị đi làm để kiếm tiền nuôi con, chị đảm bảo vẫn đủ điều kiện để nuôi con. Anh D thì hiện nay theo như chị biết thì cũng đi làm tại chợ đầu mối từ 06 giờ tối đến 06 giờ sáng, thu nhập một đêm là 550.000đ.

Về tài sản chung, nợ chung, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn: chị không yêu cầu xem xét.

2/ Theo biên bản hòa giải lập ngày 18/7/2025 cũng như tại phiên tòa bị đơn anh Đặng D trình bày:

Anh thống nhất với chị Nguyễn N về thời gian cưới, đăng ký kết hôn, cũng như hai vợ chồng có hai con chung là cháu M và T.

Khoảng thời gian sau khi cưới thì vợ chồng anh sinh sống chung với cha mẹ anh tại khóm C, phường A, thị xã N, tỉnh S cũ, rồi sau đó thì hai vợ chồng đã đi thành phố làm ở chợ đầu mối trước dịch Covid - 19 là khoảng thời gian 04 năm, sau đó về hết dịch Covid - 19 mới đi thành phố làm khoảng hơn một năm

nay. Hiện nay anh vẫn còn làm, anh cũng làm tại chợ đầu mỗi khoảng thời gian từ 06 giờ tối đến 06 giờ sáng, thu nhập ổn định một tháng 18.000.000 đồng.

Về vấn đề vợ anh yêu cầu ly hôn anh cũng bất ngờ, ngày 06/5/2025 thì vợ anh nói về quê đám giỗ cha vợ, rồi sau đó thì gia đình thông báo vợ anh đưa đơn ly hôn. Tuy nhiên khi sống chung thì hai vợ chồng cũng từng xảy ra mâu thuẫn từ ba năm trước, đã hàn gắn lại với nhau, khi đó vợ anh đã hứa khi hai đứa về sống chung lại với nhau thì vợ anh sẽ không dành con với anh. Hai vợ chồng đến thời điểm này cũng không thể hàn gắn lại được, cuộc sống chung không còn tin tưởng lẫn nhau, không thể nói chuyện với nhau một cách bình thường nên anh đồng ý ly hôn với chị Nguyễn N.

Nhưng về con chung: Hai cháu từ nhỏ đã sống bên gia đình bên nội, khi vợ chồng anh đi thành phố làm cũng ở bên gia đình nội được đưa đi học, trường học cách nhà khoảng 300m, còn về ngoại thì trường học cách nhà khoảng 05km. Với giao cho vợ nuôi thì anh không an tâm, vợ anh hiện nay đã thất nghiệp, Tuệ M đúng là hiện nay đang được mẹ là chị N rước về nuôi, anh đang nuôi cháu T. Nhưng anh thấy anh đủ điều kiện để nuôi hai con chung nên anh không đồng ý giao hai con chung cho chị N nuôi dưỡng, anh yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Nếu giao cháu M cho chị N nuôi dưỡng thì anh sẽ cấp dưỡng nuôi cháu M một tháng là 3.000.000 đồng.

- Về tài sản chung, nợ chung, nghĩa vụ cấp dưỡng của vợ và chồng sau khi ly hôn: anh D không yêu cầu xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn chị Nguyễn N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Đặng D cư trú tại khóm C, phường A, thị xã N, tỉnh S nay là Khóm C, phường N, thành phố C. Nên Tòa án xác định loại kiện Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn N và anh Đặng D là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, ngày 27/7/2018 anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, thị xã N, tỉnh S (Nay là Ủy ban nhân dân Phường N, thành phố C) và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa anh D và chị N là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Trong cuộc sống hôn nhân giữa anh D và chị N, theo chị N cho rằng hai vợ chồng chị đã phát sinh mâu thuẫn nhiều lúc ba năm trước đây, rồi sau đó hàn gắn lại được với nhau, đến nay thì vợ chồng không thể hàn gắn lại được nữa, tình cảm đã không còn, không còn tin tưởng nhau, vợ chồng không còn tiếng nói chung, không thể nói chuyện được với nhau một cách bình thường nên chị muốn trả tự do cho nhau. Nên hôm nay chị vẫn giữ nguyên yêu cầu

ly hôn với anh Đặng D. Anh D cho rằng khi sống chung thì hai vợ chồng cũng từng xảy ra mâu thuẫn từ ba năm trước, đã hàn gắn lại với nhau, khi đó vợ anh đã hứa khi hai đứa về sống chung lại với nhau thì vợ anh sẽ không dành con với anh. Hai vợ chồng đến thời điểm này cũng không thể hàn gắn lại, không còn tin tưởng, yêu thương nhau nên anh đồng ý ly hôn với chị Nguyễn N. Xét thấy, nền tảng của mỗi quan hệ hôn nhân vững chắc là việc vợ chồng yêu thương nhau, quan tâm, chăm sóc nhau, tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Trong cuộc sống vợ chồng của anh D và chị N đã không còn sự quan tâm, thương yêu dành cho nhau, anh chị đã ly thân với nhau đến nay không thể hàn gắn, tại phiên tòa anh chị đã thuận tình ly hôn, hôn nhân giữa anh D và chị N là trầm trọng không thể khắc phục, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Hội đồng chấp nhận cho chị Nguyễn N được ly hôn với anh Đặng D.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn N và anh Đặng D có hai con chung là cháu Đặng M, sinh ngày 07/6/2018 và cháu Đặng T, sinh ngày 26/01/2020. Theo anh D và chị N đều trình bày cháu M hiện nay đang được chị N nuôi dưỡng, cháu T đang được anh D nuôi dưỡng. Chị N yêu cầu được nuôi cháu M, đồng ý giao cháu T cho anh D nuôi dưỡng; anh D thì yêu cầu được nuôi hai con chung, không đồng ý giao cháu M cho chị N nuôi dưỡng. Xét thấy, tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*. Giữa anh D và chị N không thống nhất thỏa thuận với nhau về việc giao con chung cho ai nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử sẽ quyết định về việc giao con cho ai nuôi dưỡng. Do chị N và anh D không ai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, tự nguyện cấp dưỡng nuôi con nên nhận thấy anh chị vẫn đủ điều kiện về kinh tế để nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét về điều kiện kinh tế. Đối với cháu M hiện nay đã hơn 07 tuổi, có nguyện vọng sống chung với mẹ (chị N) sau khi cha mẹ ly hôn với nhau nên căn cứ vào nguyện vọng của cháu M, cháu M cũng là con gái, hiện nay đang được mẹ ruột chị N nuôi dưỡng, nên cần ổn định môi trường sống, ổn định tâm lý trẻ em nên quyết định giao cháu M cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp về mặt tâm sinh lý của cháu, phù hợp nguyện vọng của cháu. Đối với cháu T là con trai, hiện nay chưa đủ 07 tuổi, đang được cha ruột là anh D nuôi dưỡng nên cần ổn định môi trường sống, ổn định tâm lý trẻ em nên quyết định giao cháu T cho anh D nuôi dưỡng.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật cho người cha và người mẹ còn lại, không trực tiếp nuôi con.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

+ Đối với cháu Đặng M: Chị N được giao nuôi cháu M, mặc dù chị N không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con nhưng tại phiên tòa anh D tự nguyện cấp dưỡng

nuôi cháu M 01 tháng 3.000.000 đồng, ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của anh D. Anh D phải cấp dưỡng nuôi cháu M hàng tháng, một tháng là 3.000.000 đồng đến khi cháu M đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 31/7/2025.

+ Đối với cháu Đặng T: Anh D được giao nuôi cháu T mặc dù anh D không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con nhưng tại phiên tòa chị N tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu T 01 tháng 2.000.000 đồng, ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của chị Nhúc. chị Nhúc phải cấp dưỡng nuôi cháu T hàng tháng, một tháng là 2.000.000 đồng đến khi cháu T đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 31/7/2025.

[5] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 của Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị N và anh D phải chịu án phí theo quy định.

+ Chị Nguyễn N phải chịu án phí hôn nhân gia đình là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng, tổng cộng là 600.000 đồng án phí nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0009893 ngày 05/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực E). Như vậy chị Nguyễn N phải nộp thêm án phí số tiền 300.000 đồng.

+ Anh Đặng D phải chịu là 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn N và anh Đặng D thuận tình ly hôn.

2/ Về con chung:

Giao cháu Đặng M, sinh ngày 07/6/2018 cho chị Nguyễn N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (mười tám) tuổi. Anh Đặng D có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh Đặng D phải cấp dưỡng nuôi cháu Đặng M đến đủ 18

(mười tám) tuổi, cấp dưỡng hàng tháng, một tháng cấp dưỡng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) và thời gian bắt đầu cấp dưỡng tính từ ngày 31/7/2025.

Giao cháu Đặng T, sinh ngày 26/01/2020 cho anh Đặng D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (mười tám) tuổi. Chị Nguyễn N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn N phải cấp dưỡng nuôi cháu Đặng T đến đủ 18 (mười tám) tuổi, cấp dưỡng hàng tháng, một tháng cấp dưỡng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) và thời gian bắt đầu cấp dưỡng từ ngày 31/7/2025.

3/ Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4/ Về án phí sơ thẩm:

Buộc chị Nguyễn N chịu án phí tổng cộng là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng). Chị Nguyễn N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009893 ngày 05/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực E). Như vậy, chị Nguyễn N phải nộp thêm án phí số tiền 300.000 đồng (Ba nghìn đồng).

Buộc anh Đặng D phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

5/ Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6/ Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 7 – Cần Thơ;
- Thi hành án dân sự thành phố C;
- Phòng THADS khu vực E;
- Các đương sự;
- UBND phường N, TPCT;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Vàng